

Bản án số: 1106/2020/DS-PT

Ngày: 16 – 12 - 2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán: Ông Lại Huỳnh Tú

Bà Lê Thị Anh Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thức – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Duy Dũng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 16/12/2020, tại Phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 504/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2020, về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 307/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5527/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19663/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Trần Thị A**, sinh năm 1953 (có mặt).

Địa chỉ: Số 14/1 đường Hai Bà Trưng, Phường 6, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; Địa chỉ liên lạc: Số 26/12 đường L, ấp I, xã H, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1. **Bà Hồ Thị B**, sinh năm 1982, (vắng mặt);

2. **Ông Nguyễn Việt C**, sinh năm 1967, (vắng mặt);

3. **Chị Nguyễn Thị Hoài D**, sinh năm 1997, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị G, (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 385/2D, Tỉnh lộ 15, Ấp 8, xã H, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 15/5/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị A trình bày:

Bà quen biết với vợ chồng bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C qua sự giới thiệu của bà Nguyễn Thị G là cháu gái của thông gia của bà. Ngày 18/7/2015, bà Hồ Thị B và ông Nguyễn Việt C có ký giấy vay của bà số tiền là 10.000.000 đồng với thời hạn là 01 tháng. Ngày 17/8/2015, bà B và ông C có trả cho bà số tiền là 10.600.000 đồng.

- Ngày 18/8/2015, bà B và ông C vay lại số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 600.000 đồng thời hạn là 30 ngày, chỉ có mình bà B ký giấy cam kết trả tiền.

- Cùng ngày 18/8/2015, bà cùng bà B thỏa thuận đầu tư vào khâu nhập vải 19.000.000 đồng trong hạn 15 ngày sẽ trả vốn và lãi là 23.000.000 đồng. Việc hùn vốn là giữa cá nhân bà và bà B không liên quan đến cơ sở kinh doanh nào.

Sau đó, bà B có đưa cho bà số tiền là 5.000.000 đồng. Bà không thừa nhận đây là tiền nợ gốc hay tiền nợ lãi mà bà B trả cho bà.

- Đầu năm 2016 âm lịch (ngày 20/02/2016 dương lịch), bà B có vay tiếp của bà số tiền 4.100.000 đồng để đóng bảo hiểm và tiền mua linh kiện. Bà B hứa sẽ thế chấp bảo hiểm và hoàn trả lại tiền cho bà. Sau đó bà B nhập vải về và đưa cho bà số tiền 2.000.000 đồng. Bà không thừa nhận đây là tiền nợ gốc hay nợ lãi mà bà B trả cho bà. Việc đưa tiền 4.100.000 đồng không có giấy tờ gì chứng minh.

Bà cho rằng các lần vay tiền, hùn vốn đều có đủ ba người là bà B, ông C và chị D (con bà B và ông C) nên bà yêu cầu bà B, ông C, chị D phải chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ là 33.100.000 đồng. Trả một lần ngay khi án phát sinh hiệu lực pháp luật. Bà không yêu cầu bà B, ông C và chị D trả tiền lãi.

Chồng bà đã chết, hiện bà không đăng ký kết hôn với bất cứ ai. Số tiền mà bà cho bà B mượn và đầu tư cho bà B là tiền cá nhân của bà, không liên quan đến ai khác, nếu có xảy ra tranh chấp bà hoàn toàn tự chịu trách nhiệm.

2. Bị đơn:

- Bà Hồ Thị B có bản tự khai ngày 22/10/2018 trình bày: Bà thừa nhận có vay của bà Trần Thị A số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 10 %; ngoài ra bà A có đưa cho bà số tiền 18.000.000 đồng để hùn vốn kinh doanh. Việc kinh doanh lúc đầu thuận lợi, mỗi tháng bà có chia cho bà A 8.000.000 đồng. Đến cuối năm 2016, công việc kinh doanh không được thuận lợi, nên tạm ngưng. Do điều kiện khó khăn, bà xin trả cho bà A mỗi tháng 3.000.000 đồng. Việc vay mượn, hùn vốn kinh doanh không liên quan đến con gái bà là Nguyễn Thị Hoài D.

- Ông Nguyễn Việt C, chị Nguyễn Thị Hoài D vắng mặt trong quá trình

giải quyết vụ án và không có bản tự khai nộp cho Tòa án.

3. Người làm chứng bà Nguyễn Thị G trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 19/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện X như sau:

Con gái ruột của bà Trần Thị A là vợ của anh họ chồng bà, nên bà quen biết với bà A. Bà là thợ làm công cho bà Hồ Thị B, bà giới thiệu bà A cho bà B vay tiền. Số tiền mà bà B vay của bà A là 10.000.000 (mười triệu) đồng thì bà G có chứng kiến. Thời điểm bà B ký vay tiền, có ông C là chồng bà B cùng ký vào giấy nợ với bà A; bà cũng chứng kiến việc bà A giao tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng cho bà B. Ngoài ra, bà không chứng kiến việc bà A giao tiền nào khác cho bà B. Bà xác định không có mâu thuẫn gì với bà B và ông C.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 307/2019/DS-ST ngày 05/9/2019, Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu của bà A:

Buộc bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C phải thanh toán cho bà A số tiền nợ là 31.100.000 (ba mươi một triệu một trăm nghìn) đồng.

Thời gian và cách trả: Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C phải nộp là 1.555.000 (một triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

Hoàn lại cho bà Trần Thị A số tiền tạm ứng án phí là 413.750 (bốn trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, kháng nghị và các quy định về thi hành án dân sự.

- Ngày 19/9/2019, bà Trần Thị A nộp đơn xin hủy bản án sơ thẩm gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có văn bản chuyển đơn của bà A về Tòa án nhân dân huyện X giải quyết. Ngày 18/10/2019, bà Trần Thị A nộp đơn kháng cáo quá hạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị A không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; không thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

- Nguyên đơn bà Trần Thị A trình bày: Bà kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về các nội dung sau: Bà khởi kiện yêu cầu đồng bị đơn là bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C và chị Nguyễn Thị Hoài D trả cho bà số tiền 33.100.000 đồng. Cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà, buộc bà B và ông C trả cho bà số tiền 31.100.000 đồng, không buộc chị D cùng trả. Nay bà kháng cáo yêu cầu các đồng bị đơn phải trả thêm cho bà 2.000.000 đồng, yêu cầu chị Nguyễn Thị Hoài D phải cùng bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C trả cho bà tổng số tiền nợ 33.100.000 đồng.

- Đồng bị đơn bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C và chị Nguyễn Thị Hoài D vắng mặt không có lý do, không có bản tự khai nộp cho Tòa án.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:*

Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị A nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

Nguyên đơn bà Trần Thị A kháng cáo yêu cầu đồng bị đơn phải trả thêm cho bà số tiền 2.000.000 đồng, buộc chị Nguyễn Thị Hoài D cùng bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C trả cho bà tổng số tiền là 33.100.000 đồng. Tuy nhiên, bà Trần Thị A không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Ngày 05/9/2020, Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử và tuyên bản án dân sự sơ thẩm số 307/2019/DS-ST, nguyên đơn bà Trần Thị A có mặt tại phiên tòa. Ngày 19/9/2019, bà Trần Thị A nộp đơn xin hủy bản án sơ thẩm đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận đơn của bà A và chuyển về Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết.

Ngày 18/10/2019, bà Trần Thị A nộp đơn kháng cáo quá hạn. Ngày 26/02/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 09/2020/QĐ-PT chấp nhận đơn kháng cáo quá hạn của bà Trần Thị A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị A (nguyên đơn) có mặt, các đồng bị đơn là bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C và chị Nguyễn Thị Hoài D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do; Người làm chứng là bà

Nguyễn Thị G đã có bản tự khai nộp cho Tòa án. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Các đương sự trong vụ án không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu, nên cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu là phù hợp quy định tại Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị A, về việc yêu cầu đồng bị đơn phải trả thêm cho bà số tiền 2.000.000 đồng; buộc chị Nguyễn Thị Hoài D cùng bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C trả cho bà tổng số tiền là 33.100.000 đồng; trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo trình bày của bà Trần Thị A, thì vào ngày 18/8/2015 bà cho vợ chồng bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C vay số tiền 10.000.000 đồng trong thời hạn 30 ngày. Ngoài ra, bà còn hùn vốn với bà B để kinh doanh vải với số tiền 19.000.000 đồng và cho đồng bị đơn vay 4.100.000 đồng để đóng tiền bảo hiểm, mua linh kiện cho khâu sản xuất hàng, sửa xe. Tổng cộng, bị đơn còn nợ bà 33.100.000 đồng, bà yêu cầu trả số tiền này một lần ngay khi bản án có hiệu lực, không yêu cầu trả lãi.

Xét, đối với số tiền 19.000.000 đồng, bà A cung cấp cho Tòa án “Giấy cam kết” ngày 18/8/2015 (bút lục 122) lập giữa bà Trần Thị A và bà Hồ Thị B có nội dung: bà A đầu tư cho bà B số tiền 19.000.000 đồng trong thời gian 15 ngày để kinh doanh vải; đến ngày 03/9/2015, bà B sẽ hoàn lại vốn và lãi tổng cộng là 23.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay 10.000.000 đồng ngày 18/8/2015 và 4.100.000 đồng, bà Trần Thị A không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà có giao cho đồng bị đơn số tiền này. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 22/10/2018 (bút lục 149) và Biên bản hòa giải ngày 05/5/2016 của Ban nhân dân Ấp N, xã M, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục 142-143), bà Hồ Thị B thừa nhận: Bà có vay của bà Trần Thị A số tiền 10.000.000 đồng, nhận của bà A tiền hùn vốn 19.000.000 đồng, nhờ bà A đóng giùm tiền bảo hiểm lao động 2.100.000 đồng; tổng cộng bà còn nợ bà A số tiền 31.100.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, lời thừa nhận của bà Hồ Thị B là chứng cứ mà bà Trần Thị A không phải chứng minh.

Theo xác nhận của bà Hồ Thị B tại biên bản hòa giải ngày 05/5/2016 của Ban nhân dân Ấp N (bút lục 142-143) và lời khai của nguyên đơn, thì số tiền bị đơn nhận của nguyên đơn là nhằm đầu tư vào việc kinh doanh vải, may quần áo (xưởng may của gia đình bị đơn). Như vậy, việc bà B vay tiền và huy động vốn từ bà A là nhằm làm kinh tế, phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc bà Hồ Thị B và chồng là ông Hồ Việt C trả cho bà Trần Thị A số tiền 31.000.000 đồng; trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực là có căn cứ.

Tại đơn xin hủy bản án sơ thẩm ngày 28/10/2019, bà Trần Thị A trình bày: Trong tổng số tiền 33.100.000 đồng mà đồng bị đơn còn nợ bà, bà có giao cho chị Nguyễn Thị Hoài D số tiền 3.500.000 đồng và anh Nguyễn Trường Sơn 600.000 đồng (các con bà B, ông C), nhưng bà A không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai này của bà.

Nay, bà Trần Thị A kháng cáo yêu cầu đồng bị đơn phải trả thêm cho bà số tiền 2.000.000 đồng, nhưng bà A không cung cấp được chứng cứ bà có giao số tiền này cho các đồng bị đơn. Bà A yêu cầu chị Nguyễn Thị Hoài D liên đới cùng bà B, ông C trả nợ cho bà, nhưng bà cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị D có nhận hay liên quan đến số tiền nợ này, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, không có đương sự kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân các cấp không kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị A là người cao tuổi nên không phải nộp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị A (nguyên đơn), giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Đẹp. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị A:

Buộc bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C phải thanh toán cho bà Trần Thị A số tiền nợ là 31.100.000 (ba mươi một triệu một trăm nghìn) đồng.

Thời gian và cách trả: Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp

luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hồ Thị B, ông Nguyễn Việt C phải nộp là 1.555.000 (một triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

Hoàn lại cho bà Trần Thị A số tiền tạm ứng án phí là 413.750 (bốn trăm mười ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND huyện X, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ánh